UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1155/GPMT-BQL	*Hải Phòng, ngày 26tháng 3 năm 2025*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Xét Văn bản số 01/Innox ngày 03/2/2025 của Công ty TNHH Innox Ecom Vina về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường; Văn bản số 02/Innox ngày 11/3/2025 của Công ty TNHH Innox Ecom Vina về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của "Dự án sản xuất SiO tại Việt Nam" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Innox Ecom Vina, địa chỉ tại Lô CN9-02, CN9-

02A Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của "Dự án sản xuất SiO tại Việt Nam" tại Lô CN9-02, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: "Dự án sản xuất SiO tại Việt Nam".

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN9-02, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, (khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0202240082 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 02/5/2024 và chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 12 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6516804187, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 19/4/2024.

1.4. Mã số thuế: 0202240082

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hóa chất cơ bản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 20.000 m^2.

- Nhóm dự án: Dự án thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp tại Giấy phép môi trường này:

Công suất: 800 tấn/năm

Quy trình: nguyên liệu -> kiểm tra -> trộn lần 1 -> nghiền -> trộn lần 2 -> định hình -> sấy -> tổng hợp SiO -> mài, đánh bóng -> đập nhỏ + kiểm tra -> đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường không khí quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Innox Ecom Vina:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Innox Ecom Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 26 tháng 3 năm 2025 đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2035).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 5264/GPMT-BQL ngày 25/11/2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp cho "Dự án sản xuất SiO tại Việt Nam" do Công ty TNHH Innox Ecom Vina làm chủ đầu tư hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND TP (để b/c);
- TB, các PTB;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND: phường Đông Hải 2, quận Hải An;
- Công ty TNHH Innox Ecom Vina;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Cổng TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG T.P HẢI PHÒNG

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1155.../GPMT-BQL ngày 26.. tháng 3....năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Innox Ecom Vina đã ký Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số CN9-02/2024/HĐTĐ ngày 04/06/2024 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ và Biên bản thoả thuận vị trí đấu nối ngày 20/08/2024 (*Toàn bộ nước thải của Công ty TNHH INNOX ECOM VINA được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ làm chủ đầu tư*).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt và nước từ quá trình rửa chân tay của người lao động làm việc của Công ty TNHH Innox Ecom Vina.

- Nguồn số 2: Nước làm mát thiết bị tổng hợp SiO được thu gom và xử lý tại hệ thống làm mát Liangchi, sau đó được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 1 tháng/lần xả đáy khoảng 11,23 m^3/lần.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 16,23 m^3/ngày đêm (tính bằng công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty + định kỳ 1 tháng/lần xả đáy của tháp giải nhiệt).

- Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (nguồn 01) được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại đặt ngầm dưới các công trình (số lượng: 02 bể tự hoại, tổng dung tích 21,21 m^3) và nước rửa chân tay được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của

Dự án, công suất 5 m^3/ngày đêm để xử lý trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

+ Nước làm mát thiết bị tổng hợp SiO (nguồn số 2) được thu gom và xử lý tại hệ thống làm mát Liangchi, sau đó được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 1 tháng/lần xả đáy khoảng 11,23 m^3/lần.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (Nước thải từ nhà vệ sinh → bể tự hoại 3 ngăn) + Nước rửa chân tay → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 5 m^3/ngày đêm gồm (bể điều hòa→ bể thiếu khí→ bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng) → Ga thu gom cuối → Hệ thống thoát nước thải chung của KCN → Trạm xử lý nước thải của Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

- Công suất thiết kế:

+ 02 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 21,21 m^3 (01 bể dung tích 14,66 m^3; 01 bể dung tích 6,55 m^3).

+ 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 5 m^3/ngày đêm.

b. Nước làm mát thiết bị tổng hợp SiO

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước làm mát thiết bị tổng hợp SiO → tháp giải nhiệt Liangchi → tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 1 tháng/lần xả đáy khoảng 11,23 m^3/lần.

- Công suất thiết kế:

02 tháp giải nhiệt Liang chi có thông số kỹ thuật tương đương nhau:

- ✓ Kích thước (dài, rộng, cao) : 3660 mm, 2475mm, 2990mm.
- ✓ Trọng lượng khô 1.480kg, Trọng lượng khi hoạt động 3.790kg.
- ✓ Đường ống vào: DN150; Đường ống ra: 2*DN125;
- ✓ Công suất động cơ: 5,5kW; 7,5Hp
- ✓ Lưu lượng gió: 1.250 m^3/phút
- ✓ Lưu lượng nước: 2.600 l/phút

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga, bể bùn tại hệ thống xử lý để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của công trình xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn, sự cố chết vi sinh,… của hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã xây dựng.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý, nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong các bể xử lý để tiến hành khắc phục, sửa chữa, không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí:

+ 01 mẫu nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án. Tọa độ: X(m) = 2301370 ; Y(m) = 610673;

+ 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án. Tọa độ: X(m) = 2301369; Y(m) = 610672;

+ 01 mẫu nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp. Tọa độ: X(m) = 2301369.390; Y(m) = 610663.910;

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

Stt	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Giá trị giới hạn cho phép
1.1	Mẫu nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.	TSS, BOD_5, COD, dầu mỡ động thực vật, tổng N, tổng P, amoni, chất hoạt động bề mặt, coliform	-
1.2	Mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.		Tiêu chuẩn Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1)
1.3	Mẫu nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của		

	KCN Nam Đình Vũ (khu 1).		

- Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..1155.../GPMT-BQL ngày 26.. tháng 3.... năm 2025 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi phát sinh tại khu vực máy trộn và nghiền.
- Nguồn số 2: Bụi phát sinh tại khu vực mài, đánh bóng.
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh tại khu vực máy sấy.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh tại khu vực phòng thí nghiệm
- Nguồn số 5: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 1.
- Nguồn số 6: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 2.
- Nguồn số 7: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 3.
- Nguồn số 8: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 4.
- Nguồn số 9: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 5.
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 6.
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 7.
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 8.
- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 9.
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 10.
- Nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 11.
- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 12.
- Nguồn số 17: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 13.
- Nguồn số 18: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 14.
- Nguồn số 19: Bụi, khí thải phát sinh tại thiết bị tổng hợp SiO số 15.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1 Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 1: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi khu vực máy trộn, nghiền. Tọa độ: X(m)= 2301425, Y(m)= 610734.

- Dòng số 2: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi khu vực mài, đánh bóng. Tọa độ: X(m) = 2301471, Y(m) = 610729.

- Dòng số 3: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi khu vực máy sấy. Tọa độ: X(m)= 2301494, Y(m)= 610684.

- Dòng số 4: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng thí nghiệm. Tọa độ: X(m)= 2301402, Y(m)= 610719.

- Các nguồn số 05 đến số 19 (nguồn bụi, khí thải phát sinh từ 15 thiết bị tổng hợp SiO): thoát trực tiếp trong nhà xưởng thông qua miệng xả, không phát sinh dòng khí thải thoát ra môi trường qua ống thoát khí.

2.2 Lưu lượng khí thải lớn nhất:

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01: 15.445 m^3/h
- Dòng số 02: 15.445 m^3/h
- Dòng số 03: 9.000 m^3/h
- Dòng số 04: 7.419 m^3/h

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 47.309 m^3/h

2.2.1 Phương thức xả khí thải:

- Các dòng thải số 01, 02, 03, 04: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong ca làm việc.

- Đối với các nguồn bụi, khí thải phát sinh từ 15 thiết bị tổng hợp SiO: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom vào bồn lọc khí để xử lý đạt tiêu chuẩn, sau đó khí thải thoát trực tiếp trong nhà xưởng thông qua miệng xả.

2.2.2 Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (*Cột B; Kp = 0,9; Kv = 0,6*); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn quốc gia về bụi, giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng số 01, 02**				
1	Lưu lượng	*mg/Nm³*	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	*mg/Nm³*	108		
3	Bụi silic	*mg/Nm³*	27		
II	**Dòng số 03**				
1	Lưu lượng	*mg/Nm³*	-	Không thuộc đối tượng phải	Không thuộc đối tượng phải
2	Nhiệt	*°C*	-		

3	Bụi silic	*mg/Nm^3*	27	quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	quan trắc tự động, liên tục bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
III	**Dòng số 04**				
1	Lưu lượng	mg/Nm$_3$	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Hơi HF	mg/Nm$_3$	10,8		
3	Hơi HNO_3 tính theo NO_2	mg/Nm$_3$	270		
IV	**Các nguồn từ số 5 đến số 19**				
1	Nồng độ silic tự do trong bụi toàn phần	mg/m^3	QCVN 02:2019/ BYT	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Nồng độ silic tự do trong bụi hô hấp	mg/m^3			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại khu vực máy trộn và nghiền được thu gom bằng chụp hút và đấu nối trực tiếp với thiết bị, sau đó lần lượt được theo đường ống dẫn khí vào tháp thu hồi bụi bằng túi lọc. Khí sạch được theo đường ống dẫn khí D300 xả ra ngoài qua ống thoát khí 1.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại khu vực mài, đánh bóng được thu gom bằng miệng hút, sau đó lần lượt được theo đường ống dẫn khí vào tháp xử lý bụi bằng lọc

bụi túi. Khí sạch được theo đường ống dẫn khí D300 xả ra ngoài qua ống thoát khí 2.

- Nguồn số 03: Nhiệt, khói và bụi mịn tại khu vực máy sấy được thu gom bằng hệ thống chụp hút và đường ống dẫn vào tháp xử lý dạng ướt Wet Scrubber. Khí sạch được theo đường ống dẫn khí D550 xả ra ngoài qua ống thoát khí.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh tại khu vực phòng thí nghiệm được thu gom bằng chụp hút, qua các ống thu gom đưa về tháp xử lý (hấp thụ bằng dung dịch NaOH và hấp phụ bằng than hoạt tính). Khí sạch được theo đường ống dẫn khí D315 xả ra ngoài qua ống thoát khí.

- Các nguồn từ số 05 đến số 19: Bụi, khí thải phát sinh tại 15 thiết bị tổng hợp SiO, một phần được rơi xuống bẫy dầu, phần còn lại đưa qua bộ lọc khí sử dụng bông lọc. Khí sạch thoát trực tiếp trong nhà xưởng thông qua miệng xả.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý:

+ Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại khu vực máy trộn và nghiền → chụp hút (5 chụp hút) và ống đấu nối trực tiếp với thiết bị, đường ống dẫn khí (Ø150-Ø165mm) → tháp lọc bụi túi (40 túi vải) → quạt hút → Ống thoát khí.

+ Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại khu vực mài, đánh bóng → miệng hút (2 miệng hút Ø150mm/ 1 miệng gắn trực tiếp vào bàn thao tác) → đường ống dẫn khí (Ø150- Ø 165mm) → tháp lọc bụi túi (40 túi vải) → quạt hút → Ống thoát khí.

+ Nguồn số 03: Nhiệt, khói và bụi mịn từ khu vực máy sấy được thu gom → chụp hút (3 điểm hút bên trên đỉnh máy sấy, 1 chụp hút phía trước máy sấy → đường ống dẫn khí (Ø150-Ø450mm) → Tháp dập khói, bụi mịn Wet Scrubber → Quạt hút → Ống thoát khí.

+ Nguồn số 04: Khí thải, hơi hoá chất phát sinh từ 7 vị trí phát thải tại khu vực phòng thí nghiệm → 7 chụp hút và miệng hút (1 miệng hút Ø110~200mm/1 vị trí) → đường ống dẫn khí (Ø110- Ø315mm) → Tháp xử lý khí thải Wet Scrubber → Quạt hút → Ống thoát khí.

+ Các nguồn từ số 05 đến số 19: Bụi, khí thải phát sinh tại 15 thiết bị tổng hợp SiO → 1 phần được rơi xuống bẫy dầu, phần còn lại đưa qua bộ lọc khí (sử dụng bông lọc) → Bơm hút → Miệng thoát khí trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý: 47.309 m^3/h

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Túi lọc bụi polyester là loại túi lọc làm từ chất liệu polyester.

+ Quả đệm cầu bằng nhựa PP (Pall ring):

+ Tấm ngăn sương bằng nhựa PP (Demister):

+ Dung dịch NaOH trung hòa khí axit: 2%

+ Than hoạt tính: 300kg.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

+ Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

+ Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang chống độc... cho nhân viên làm việc tại khu vực phát sinh bụi và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của người lao động trong Công ty.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Vị trí lấy mẫu: 05 vị trí

++ 01 mẫu tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi khu vực máy trộn, nghiền. Tọa độ: X(m) = 2301425, Y(m) = 610734.

++ 01 mẫu tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi khu vực mài, đánh bóng. Tọa độ: X(m) = 2301471, Y(m) = 610729.

++ 01 mẫu tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi khu vực máy sấy. Tọa độ: X(m) = 2301494, Y(m) = 610684.

++ 01 mẫu tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phòng thí nghiệm. Tọa độ: X(m) = 2301402, Y(m) = 610719.

++ 01 vị trí tại khu vực đặt 15 thiết bị tổng hợp SiO. Tọa độ: X(m) = 2301415; Y(m) = 610706

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép: Theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

- Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra) tại tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Lắp đặt đầy đủ hệ thống điều hòa, quạt thông gió nhà xưởng.

3.2. Trang bị đầy đủ bảo hộ cho người lao động làm việc như: khẩu trang, quần áo và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..1155.../GPMT-BQL ngày 26... tháng 3.... năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực tháp giải nhiệt Liang chi;
- Nguồn số 02: Khu vực cổng ra vào của Công ty;
- Nguồn số 03: Khu vực cửa nhập, xuất hàng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2301479; Y(m) = 610676.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2301366; Y(m) = 610726.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2301509; Y(m) = 610685.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên cân chỉnh và bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.

- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với máy móc thiết bị sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .1155.../GPMT-BQL ngày .26... tháng 3... năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bụi, khí thải có các thành phần nguy hại (bụi từ quá trình mài, đánh bóng sản phẩm)	Rắn	40	05 07 04	KS
2	Bao bì cứng bằng kim loại thải (vỏ chứa dầu)	Rắn	150	18 01 02	KS
3	Bao bì nhựa cứng thải (chai lọ nhựa đựng dầu)	Rắn	86	18 01 03	KS
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (đệm cầu, tấm ngăn sương, túi vải), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại, lõi lọc tách dầu	Rắn	400	18 02 01	KS
5	Vật liệu đầm lò	Rắn	3.900	18 02 01	KS
6	Hỗn hợp dầu – nước từ hệ thống nén khí và hệ thống bơm hút	Lỏng	560	19 10 01	KS
7	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm, nước thải từ mẫu phân tích và quá trình rửa dụng cụ phòng thí nghiệm	Lỏng	11.802,4	19 10 01	KS
8	Cặn sau lọc của mẫu phân tích trong phòng thí nghiệm	Rắn	0,78	19 10 02	KS

9	Than hoạt tính	Rắn	300	18 02 01	KS
10	Bao bì thuỷ tinh thải	Rắn	14,1	18 01 04	KS
11	Giấy lọc	Rắn	10	18 02 01	KS
12	Bông lọc G4 đã qua sử dụng (bao gồm cả 225 kg bông lọc G4 và phần bụi trong lò)	Rắn	315	12 01 04	NH
13	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh thải từ quá trình bảo dưỡng thiết bị định kỳ	Rắn	25	16 01 06	NH
14	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải từ quá trình bảo dưỡng thiết bị định kỳ	Lỏng	1.400	17 02 03	NH
15	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	84	16 01 12	NH
16	Dầu thải từ khay dầu bẫy bụi tại thiết bị tổng hợp SiO	Lỏng	135	17 07 03	NH
Tổng khối lượng			**19.222,3**	**-**	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh: Bao bì đóng gói, bao bì đựng nguyên liệu, hóa chất không lẫn thành phần nguy hại; pallet thải bỏ; sản phẩm lỗi...: khoảng 125,7 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hoạt bao gồm rác thải từ văn phòng (giấy vụn,...), rác thải từ nhà ăn (các loại thực phẩm thải loại, thực phẩm hỏng, bao gói thức ăn…), vỏ chai lọ: 1.028,56 kg/tháng ~ 12,34 tấn/năm. Đối với bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom thoát nước mặt, bùn bể tự hoại: Định kỳ thuê đơn vị chức năng đến hút và xử lý.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho với diện tích 15 m^2

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao, mái tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn và hố thu. Kho lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy; đảm bảo đáp ứng các quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: 01 kho với diện tích 75 m^2

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được quây tôn mạ màu khép kín, có mái che, biển báo, nền bê tông và được trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy, chữa cháy. Quy cách thiết kế kho lưu chứa chất thải thông thường đảm bảo đáp ứng các quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy có dung tích 25 lít/thùng, 50 lít/thùng tại khu vực nhà văn phòng, nhà ăn, khuôn viên nhà máy, xưởng sản xuất; Thùng đựng rác tập trung có dung tích 200-500 lít là loại thùng kín, có nắp đậy, đảm bảo để nước rò rỉ rác không bị rò rỉ ra ngoài môi trường.

- Phân loại rác thải theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng gồm: thùng chứa rác thải màu xanh lá cây: sử dụng chứa rác thải thực phẩm; màu trắng, trong suốt: sử dụng chứa rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; màu vàng: sử dụng chứa rác thải sinh hoạt khác.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường

được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .1155../GPMT-BQL ngày ..26.. tháng .3... năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.